

## QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No.: 42/2025/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 17/03/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF  
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	4.600	6,96%
2	BCM	100	0,46%
3	BID	300	0,71%
4	BVH	100	0,31%
5	CTG	900	2,22%
6	FPT	1.000	7,65%
7	GAS	100	0,39%
8	GVR	100	0,19%
9	HDB	2.900	3,92%
10	HPG	4.000	6,41%
11	LPB	3.200	6,51%
12	MBB	3.800	5,37%
13	MSN	900	3,72%
14	MWG	1.300	4,65%
15	PLX	100	0,24%
16	SAB	100	0,30%
17	SHB	3.900	2,43%
18	SSB	2.200	2,53%
19	SSI	1.500	2,35%
20	STB	2.100	4,75%
21	TCB	5.200	8,26%
22	TPB	1.500	1,41%
23	VCB	1.000	3,84%



4

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	VHM	1.100	3,07%
25	VIB	2.200	2,61%
26	VIC	1.300	3,95%
27	VJC	300	1,72%
28	VNM	900	3,25%
29	VPB	4.900	5,59%
30	VRE	1.000	1,09%
<b>II</b>	<b>Tiền/Cash(VND)</b>	<b>54.074.731</b>	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	<b>1.664.440.000</b>
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	<b>1.718.514.731</b>
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	<b>54.074.731</b>

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	26.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	40.400	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	BVH	53.600	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
4	MBB	24.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	SSI	26.950	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
6	TCB	27.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
7	VIB	20.350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 17/03/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 14/03/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	10.300.000,00	10.300.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	17.250,00	17.220,00	30,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	177.007.017.363,00	177.060.515.970,00	-53.498.607,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.718.514.731,00	1.719.034.135,00	-519.404,00
của 1 CCQ/ per Share	17.185,14	17.190,34	-5,20
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.394,90	1.387,03	7,87

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 16/03/2025

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 13/03/2025

Đại diện tổ chức  
Organization representative



*Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

